



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: **58** /VNR/TCKT/2016
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
năm 2015 sau kiểm toán.

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình Báo cáo tài chính năm 2015 sau kiểm toán như sau:

1/ Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị: Đồng		
	Báo cáo tài chính Riêng trước kiểm toán	Báo cáo tài chính Riêng sau kiểm toán	Chênh lệch tăng(+), giảm(-)
Tổng lợi nhuận kế toán	277.959.533.594	274.741.182.954	(3.218.350.640)
Lợi nhuận sau thuế	227.543.882.062	225.033.568.563	(2.510.313.499)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015 do sơ suất, Tổng công ty hạch toán trùng khoản lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán trong kỳ, số tiền: **3,674,854,225 đồng**. Điều chỉnh giảm quỹ lương theo đơn giá Tổng thu-Tổng chi không lương, số tiền: **456,503,585 đồng** dẫn tới lợi nhuận kế toán giảm **3,218,350,640 đồng** và lợi nhuận sau thuế giảm, số tiền: **2,510,313,499 đồng**.

2/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ cho phù hợp với qui định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính năm 2015 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Công Tử

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Trịnh Quang Tuyền	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015)
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Hoàng Việt Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Beat Schnegg	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Kessler	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015)
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yves-Danil Conchand	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tư
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Số: 428 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Phạm Ngọc Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2452-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.262.889.533.303	4.887.413.108.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	213.533.009.642	295.269.181.493
1. Tiền	111		198.533.009.642	145.609.181.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	149.660.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.962.041.160.180	1.727.926.003.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.189.561.451	27.596.680.275
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.648.401.271)	(670.677.075)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.938.500.000.000	1.701.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		987.948.881.230	1.023.479.602.700
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.025.215.585.992	1.068.000.112.806
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		702.403.057.743	970.662.445.328
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		322.812.528.249	97.337.667.478
2. Trả trước cho người bán	132		56.500.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		252.455.051	289.664.017
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.575.659.813)	(44.810.174.123)
IV. Hàng tồn kho	140		206.866.990	135.670.390
1. Hàng tồn kho	141		206.866.990	135.670.390
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		158.500.577.004	144.784.617.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	158.476.806.806	144.750.901.483
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		158.476.806.806	144.750.901.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.770.198	33.716.416
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.940.659.038.257	1.695.818.032.837
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		490.575.015.171	500.955.574.666
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.450.084.023.086	1.194.862.458.171

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DNPNT
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.109.378.577.981	1.072.054.596.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		25.264.330.092	34.525.831.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.583.315.430	10.701.654.498
- Nguyên giá	222		25.113.907.036	24.940.283.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.530.591.606)	(14.238.628.538)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	16.681.014.662	23.824.177.266
- Nguyên giá	228		32.392.480.734	32.392.480.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.711.466.072)	(8.568.303.468)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	13.817.812.339	15.235.023.861
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.237.249.554)	(18.820.038.032)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.185.878	11.185.878
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.185.878	11.185.878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.045.336.794.725	998.214.829.106
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		125.000.000.000	125.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		469.000.270.000	469.000.270.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.715.348.145)	(50.819.488.443)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		415.051.872.870	395.034.047.549
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.948.454.947	2.067.726.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.737.416.738	1.836.755.101
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		211.038.209	230.970.974
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.372.268.111.284	5.959.467.705.203

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DNPNT
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.810.835.975.934	3.354.484.551.747
I. Nợ ngắn hạn	310		3.807.011.935.448	3.351.139.115.736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	836.534.241.830	735.751.584.171
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		598.460.877.116	723.221.578.477
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		238.073.364.714	12.530.005.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.562.551.137	980.218.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7.846.906.895	7.725.804.910
4. Phải trả người lao động	314		13.906.930.977	14.462.515.287
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	69.721.931.060	8.550.849.948
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	14	104.434.105.144	97.838.561.942
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.920.685.579	12.717.059.202
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	2.759.084.582.826	2.473.112.521.287
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		750.087.992.887	736.789.100.483
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.834.243.959.691	1.582.390.623.540
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		174.752.630.248	153.932.797.264
II. Nợ dài hạn	330		3.824.040.486	3.345.436.011
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	2.864.775.901	2.295.567.947
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		959.264.585	1.049.868.064
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	16	2.561.432.135.350	2.604.983.153.456
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.561.432.135.350	2.604.983.153.456
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		191.608.471.958	187.516.840.406
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		103.484.887.493	93.255.808.614
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		389.210.868.590	447.082.597.127
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		250.468.691.627	116.475.715.294
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		138.742.176.963	330.606.881.833
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.372.268.111.284	5.959.467.705.203

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01-DNPNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	8.381.359,93	10.449.604,08
Đô la Úc	AUD	400,63	418,15
Yên Nhật	JPY	33.815,00	35.267,00
Đô la Singapore	SGD	500,29	522,37
Bảng Anh	GBP	194,41	201,01
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	180.029,78	268.706,16



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

500 - C.
TY
HỮU HẠI
ITE
AM
HA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B 02-DNPNT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	991.766.780.590	901.784.123.765
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	227.667.784.436	359.784.165.480
3. Thu nhập khác	13	15.826.058.912	28.093.716.323
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	893.251.421.348	774.711.704.620
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	(5.168.464.949)	(18.137.351.955)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	65.404.937.283	75.521.992.650
7. Chi phí khác	24	7.031.547.302	11.213.957.626
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	274.741.182.954	446.351.702.627
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	49.687.681.626	81.493.607.887
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19.932.765	43.376.500
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	225.033.568.563	364.814.718.240

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

MẪU SỐ B 02-DNPNT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	1.564.341.904.156	1.473.671.063.509
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.617.142.212.907	1.512.456.200.118
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		52.800.308.751	38.785.136.609
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	977.476.921.403	935.774.298.078
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.003.698.253.815	954.209.712.719
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		26.221.332.412	18.435.414.641
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		586.864.982.753	537.896.765.431
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		404.901.797.837	363.887.358.334
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		206.685.148.032	103.273.380.221
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	19	198.216.649.805	260.613.978.113
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		991.766.780.590	901.784.123.765
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		1.074.032.964.965	1.054.419.773.432
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.074.032.964.965	1.054.419.773.432
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		742.339.034.035	793.735.449.206
8. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		265.115.068.515	84.334.319.791
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		267.470.688.657	23.834.007.661
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	20	329.338.310.788	321.184.636.356
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		18.403.318.772	16.753.113.940
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		545.509.791.788	436.773.954.324
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		332.946.516.626	174.364.485.568
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	21	212.563.275.162	262.409.468.756
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		893.251.421.348	774.711.704.620
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		98.515.359.242	127.072.419.145

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 02-DNPNT
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	227.667.784.436	359.784.165.480
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	(5.168.464.949)	(18.137.351.955)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		232.836.249.385	377.921.517.435
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	65.404.937.283	75.521.992.650
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		265.946.671.344	429.471.943.930
20. Thu nhập khác	31		15.826.058.912	28.093.716.323
21. Chi phí khác	32		7.031.547.302	11.213.957.626
22. Lãi khác (40=31-32)	40		8.794.511.610	16.879.758.697
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		274.741.182.954	446.351.702.627
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	49.687.681.626	81.493.607.887
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		19.932.765	43.376.500
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		225.033.568.563	364.814.718.240
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			20.451.990.986	1.843.715.573



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 03-DNPNT
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	711.375.841.572	705.571.713.794
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(451.663.312.615)	(671.386.118.949)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.608.961.194)	(33.193.699.645)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(49.100.000.000)	(86.125.962.670)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.106.396.888	12.206.123.475
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.944.063.397)	(12.407.810.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	160.165.901.254	(85.335.754.343)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(1.212.624.000)	(2.167.816.660)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.615.664.844.860)	(1.525.204.627.632)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.356.681.977.696	1.628.821.814.354
4. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	205.781.344.710	323.761.485.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.414.146.454)	425.210.855.678
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(196.271.082.000)	(200.197.958.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(196.271.082.000)	(200.197.958.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(90.519.327.200)	139.677.142.535
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	295.269.181.493	155.217.314.509
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.783.155.349	374.724.449
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	213.533.009.642	295.269.181.493



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 96 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 94 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 63,9% và 60%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đ. C.
T. Y.
C. U. H. A.
T. E.
A. M.
H. A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá được xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải phải trả. Lãi /lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tái bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c. Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

001121
CÔNG
CH NHIỆM
ELOI
VIỆT
ĐA -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng được xác lập và khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập nên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này phù hợp với quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong năm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

00
T
H
T
A
T
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Đối với các khoản đặt cọc phát sinh từ hợp đồng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận vào doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi nhận tiền đặt cọc và ghi nhận vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi trả tiền đặt cọc.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 21.400 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.000 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.450 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.380 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.540 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.380 VND/USD).
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.450 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.380 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.540 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.380 VND/USD).
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm trong năm.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm nhận tái và nhượng tái của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng kỳ theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	602.929.449	748.920.599
Tiền gửi ngân hàng	197.930.080.193	144.860.260.894
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	149.660.000.000
	213.533.009.642	295.269.181.493

11001
CÔ
SÁCH N
DEL
VIỆ
V.G.D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	28.189.561.451	25.078.053.400	(4.648.401.271)	27.596.680.275	27.369.943.600	(670.677.075)
- Tổng giá trị cổ phiếu	28.189.561.451	25.078.053.400	(4.648.401.271)	27.596.680.275	27.369.943.600	(670.677.075)
+ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	1.458.310.200	2.626.241.500	-	1.458.310.200	1.902.250.600	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB)	114.205	131.400	-	10.033.617.193	9.829.323.000	(204.294.193)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (SDT)	10.004.752.882	7.115.440.000	(2.889.312.882)	10.004.752.882	9.538.370.000	(466.382.882)
+ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (DCM)	-	-	-	6.100.000.000	6.100.000.000	-
+ Công ty Cổ phần FPT (FPT)	9.291.055.275	9.660.000.000	-	-	-	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	7.435.328.889	5.676.240.500	(1.759.088.389)	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.353.551.872.870	-	-	2.096.034.047.549	-	-
b1) Ngắn hạn	1.938.500.000.000	-	-	1.701.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.908.500.000.000	-	-	1.651.000.000.000	-	-
- Trái phiếu (iii)	30.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-	-
b2) Dài hạn	415.051.872.870	-	-	395.034.047.549	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	68.000.000.000	-	-	168.000.000.000	-	-
- Trái phiếu (iii)	180.000.000.000	-	-	90.000.000.000	-	-
- Góp vốn hợp tác kinh doanh (iv)	13.304.048.828	-	-	13.304.048.828	-	-
- Các khoản ủy thác đầu tư (v)	147.926.617.979	-	-	117.908.792.658	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	5.821.206.063	-	-	5.821.206.063	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	654.000.270.000	(23.715.348.145)	(23.715.348.145)	654.000.270.000	(50.819.488.443)	(50.819.488.443)
- Đầu tư vào công ty con	60.000.000.000	(6.515.525.830)	(6.515.525.830)	60.000.000.000	(3.842.101.726)	(3.842.101.726)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	60.000.000.000	(6.515.525.830)	(6.515.525.830)	60.000.000.000	(3.842.101.726)	(3.842.101.726)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	125.000.000.000	-	-	125.000.000.000	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (vi)	469.000.270.000	(17.199.822.315)	(17.199.822.315)	469.000.270.000	(46.977.386.717)	(46.977.386.717)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 4,5% đến 7,9%/năm.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất 6,4%/năm
- (iii) Thẻ hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ dưới 01 năm và từ 01 đến 06 năm với mức lãi suất từ 8,75% đến 10,325%/năm.
- (iv) Góp vốn hợp tác kinh doanh thể hiện các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare ("Vinare Invest") trong việc thực hiện dự án Tincom Plaza và Paragon Tower.
- (v) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.
- (vi) Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4,42%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	4,40%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	2,38%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	1,68%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	5,41%	275.000.000.000	275.000.000.000
		469.000.270.000	469.000.270.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Thông tin về cổ phiếu thường đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	2.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000	12.905
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	10.000	66.545
Công ty Cổ phần FPT	10.000	2.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE	Hà Nội, Việt Nam	63,9	60	Đầu tư bất động sản và xây dựng

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	Bảo hiểm phi nhân thọ

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong năm: công ty con, công ty liên kết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.
- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm gồm:
 - + Giữa Tổng Công ty và công ty con không có giao dịch nào trọng yếu trong năm.
 - + Giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina có các giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm và bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày báo cáo. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường hoạt động, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	702.403.057.743	970.662.445.328
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	245.413.218.686	452.936.394.776
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	416.571.252.771	454.836.247.074
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	40.418.586.286	62.889.803.478
Phải thu khác của khách hàng	322.812.528.249	97.337.667.478
- Dự thu lãi đầu tư, cho vay	96.504.533.675	97.066.595.670
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	224.500.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	1.807.994.574	271.071.808
	1.025.215.585.992	1.068.000.112.806

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn	158.476.806.806	144.750.901.483
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	158.476.806.806	144.750.901.483
- Số dư đầu năm	144.750.901.483	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	346.672.421.949	319.115.387.051
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	332.946.516.626	174.364.485.568
- Số dư cuối năm	158.476.806.806	144.750.901.483
b) Dài hạn	2.737.416.738	1.836.755.101
Chi phí mua thẻ golf	1.212.037.690	1.269.044.651
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.525.379.048	567.710.450
	161.214.223.544	146.587.656.584

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	15.170.997.037	2.980.277.071	6.503.468.474	285.540.454	24.940.283.036
Tăng trong năm	-	-	173.624.000	-	173.624.000
Tại ngày 31/12/2015	15.170.997.037	2.980.277.071	6.677.092.474	285.540.454	25.113.907.036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	8.641.701.097	2.062.679.009	3.301.039.853	233.208.579	14.238.628.538
Tăng trong năm	607.376.366	420.195.500	1.247.418.702	16.972.500	2.291.963.068
Tại ngày 31/12/2015	9.249.077.463	2.482.874.509	4.548.458.555	250.181.079	16.530.591.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	5.921.919.574	497.402.562	2.128.633.919	35.359.375	8.583.315.430
Tại ngày 31/12/2014	6.529.295.940	917.598.062	3.202.428.621	52.331.875	10.701.654.498

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.087.526.830 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.800.092.259 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Sổ dư tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm tái bảo hiểm.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	31/12/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	34.055.061.893	-	-	34.055.061.893
- Nhà (i)	34.055.061.893	-	-	34.055.061.893
Giá trị hao mòn lũy kế	18.820.038.032	1.417.211.522	-	20.237.249.554
- Nhà (i)	18.820.038.032	1.417.211.522	-	20.237.249.554
Giá trị còn lại	15.235.023.861	-	-	13.817.812.339
- Nhà	15.235.023.861	-	-	13.817.812.339

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà tại số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Theo đánh giá của Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	598.460.877.116	723.221.578.477
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	193.579.100.580	224.643.886.044
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	365.873.692.786	471.785.842.323
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	39.008.083.750	26.791.850.110
Phải trả khác cho người bán	238.073.364.714	12.530.005.694
- Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	10.506.668.237	10.037.227.032
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	224.559.970.000	-
- Phải trả khác	3.006.726.477	2.492.778.662
	836.534.241.830	735.751.584.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	447.764.259	1.487.243.646	1.852.199.384	82.808.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.100.282.651	49.687.681.626	49.100.000.000	7.687.964.277
Thuế thu nhập cá nhân	59.680.000	6.151.326.696	6.226.903.489	(15.896.793)
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	118.078.000	948.513.744	974.560.854	92.030.890
Cộng	7.725.804.910	58.278.765.712	58.157.663.727	7.846.906.895

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn	174.156.036.204	106.389.411.890
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	104.434.105.144	97.838.561.942
- Số dư đầu năm	97.838.561.942	-
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	213.280.691.234	201.111.942.163
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	206.685.148.032	103.273.380.221
- Số dư cuối năm	104.434.105.144	97.838.561.942
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	69.721.931.060	8.550.849.948
Cổ tức phải trả	65.646.669.500	79.175.000
Phải trả, phải nộp khác	4.075.261.560	8.471.674.948
b) Dài hạn	2.864.775.901	2.295.567.947
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.864.775.901	2.295.567.947
	177.020.812.105	108.684.979.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2015		
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND
I. Hoạt động chính			
1. Dự phòng bồi thường	1.824.197.799.139	1.440.993.545.027	383.204.254.112
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>1.743.340.688.493</i>	<i>1.390.808.632.337</i>	<i>352.532.056.156</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>80.857.110.646</i>	<i>50.184.912.690</i>	<i>30.672.197.956</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	749.438.122.314	490.182.251.446	259.255.870.868
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
1. Dự phòng bồi thường	10.046.160.552	9.090.478.059	955.682.493
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>9.981.173.495</i>	<i>9.051.201.686</i>	<i>929.971.809</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>64.987.057</i>	<i>39.276.373</i>	<i>25.710.684</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	649.870.573	392.763.725	257.106.848
	2.584.331.952.578	1.940.659.038.257	643.672.914.321

Trong đó chi tiết:

	2015		
Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	1.559.082.730.624	1.173.522.856.370	385.559.874.254
Số trích lập trong năm	265.115.068.515	267.470.688.657	(2.355.620.142)
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu năm	23.307.892.916	21.339.601.801	1.968.291.115
Số (hoàn nhập) trong năm	(13.261.732.364)	(12.249.123.742)	(1.012.608.622)
Số dư cuối năm	1.834.243.959.691	1.450.084.023.086	384.159.936.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)

Dự phòng phí chưa được hưởng	2015		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	696.637.813.563	463.960.919.034	232.676.894.529
Số trích lập trong năm	52.800.308.751	26.221.332.412	26.578.976.339
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu năm	40.151.286.920	36.994.655.632	3.156.631.288
Số (hoàn nhập) trong năm	(39.501.416.347)	(36.601.891.907)	(2.899.524.440)
Số dư cuối năm	750.087.992.887	490.575.015.171	259.512.977.716

Dự phòng dao động lớn	2015	2014
	VND	VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu năm	147.472.628.310	130.719.514.370
Số tăng trong năm	18.403.318.772	16.753.113.940
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu năm	6.460.168.954	2.005.185.006
Số tăng trong năm	2.416.514.212	4.454.983.948
Số dư cuối năm	174.752.630.248	153.932.797.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MÃ SỐ B 09-DNPNT

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	1.008.276.580.000	768.023.850.642	180.257.420.353	75.107.258.481	318.130.849.961	2.349.795.959.437
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	364.814.718.240	364.814.718.240
Tăng vốn Điều lệ	302.482.790.000	(201.655.313.333)	-	-	(100.827.476.667)	-
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	7.259.420.053	18.148.550.133	(34.207.836.407)	(8.799.866.221)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(100.827.658.000)	(100.827.658.000)
Tại ngày 01/01/2015	1.310.759.370.000	566.368.537.309	187.516.840.406	93.255.808.614	447.082.597.127	2.604.983.153.456
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	225.033.568.563	225.033.568.563
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i)	-	-	4.091.631.552	10.229.078.879	(20.753.423.100)	(6.432.712.669)
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	-	(262.151.874.000)	(262.151.874.000)
Tại ngày 31/12/2015	1.310.759.370.000	566.368.537.309	191.608.471.958	103.484.887.493	389.210.868.590	2.561.432.135.350

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 05/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2015/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2014 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 theo tỷ lệ lần lượt là 15% và 5% vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 262.151.874.000 VND, đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 20.753.423.100 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2015 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn góp tại ngày			
	31/12/2015	Tỷ lệ	31/12/2014	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.759.370.000	100%	1.310.759.370.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	529.060.350.000	40,36%	529.060.350.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327.689.890.000	25,00%	327.689.890.000	25,00%
Các cổ đông khác	454.009.130.000	34,64%	454.009.130.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	566.368.537.309		566.368.537.309	
	1.877.127.907.309		1.877.127.907.309	

Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.075.937	131.075.937
Cổ phiếu phổ thông	131.075.937	131.075.937

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2015	2014
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.649.647.980.742	1.537.367.694.005
Bảo hiểm năng lượng	17.240.850.443	28.521.117.521
Bảo hiểm thân tàu và P&I	262.340.042.615	254.128.271.474
Bảo hiểm hàng hoá	238.056.735.359	240.000.769.062
Bảo hiểm kỹ thuật	283.699.986.619	248.397.836.050
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	531.554.892.307	483.141.587.288
Bảo hiểm hàng không	30.971.749.144	38.442.839.871
Bảo hiểm khác	285.783.724.255	244.735.272.739
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(32.505.767.835)	(24.911.493.887)
Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	52.800.308.751	38.785.136.609
	1.564.341.904.156	1.473.671.063.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2015	2014
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.018.776.094.545	965.242.353.514
Bảo hiểm năng lượng	11.425.647.435	21.424.912.409
Bảo hiểm thân tàu và P&I	176.010.206.911	173.164.794.162
Bảo hiểm hàng hoá	47.303.332.044	52.973.838.911
Bảo hiểm kỹ thuật	142.052.432.428	134.543.636.958
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	404.841.512.021	378.294.171.810
Bảo hiểm hàng không	29.163.419.742	36.054.154.488
Bảo hiểm khác	207.979.543.964	168.786.844.776
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(15.077.840.730)	(11.032.640.795)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	26.221.332.412	18.435.414.641
	977.476.921.403	935.774.298.078

19. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2015	2014
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	106.579.970.343	130.175.608.347
Khoản đặt cọc hợp đồng clean cut	13.831.178.903	13.065.430.767
Dự phòng bồi thường hoàn trả	90.956.450.434	108.291.462.344
Chênh lệch thu chi hợp đồng P&I	-	8.701.229.792
Các khoản thu khác	1.792.341.006	117.485.444
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	91.636.679.462	130.438.369.766
Dự phòng bồi thường giữ lại	86.875.754.388	125.717.405.993
Các khoản thu khác	4.760.925.074	4.720.963.773
	198.216.649.805	260.613.978.113

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	2015	2014
	VND	VND
Chi bồi thường	1.074.032.964.965	1.054.419.773.432
Bảo hiểm năng lượng	17.186.851.530	18.844.476.671
Bảo hiểm thân tàu và P&I	157.504.972.745	255.768.003.701
Bảo hiểm hàng hoá	146.750.697.408	64.419.781.128
Bảo hiểm kỹ thuật	146.527.858.847	281.431.183.869
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	460.905.592.252	319.464.165.686
Bảo hiểm hàng không	4.365.396.986	3.966.168.956
Bảo hiểm khác	140.791.595.197	110.525.993.421
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	742.339.034.035	793.735.449.206
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	265.115.068.515	84.334.319.791
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	267.470.688.657	23.834.007.661
	329.338.310.788	321.184.636.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2015	2014
	VND	VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	116.865.746.659	158.382.162.283
Khoản đặt cọc hợp đồng clean cut	13.831.178.903	13.065.430.767
Dự phòng bồi thường giữ lại	101.093.310.391	135.807.204.960
Các khoản chi khác	1.941.257.365	9.509.526.556
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	95.697.528.503	104.027.306.473
Dự phòng bồi thường hoàn trả	93.339.796.831	100.942.185.923
Các khoản chi khác	2.357.731.672	3.085.120.550
	212.563.275.162	262.409.468.756

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	138.423.879.556	160.948.024.497
Cổ tức và lợi nhuận được chia	33.703.574.132	79.631.602.363
Lãi công trái, trái phiếu	12.704.089.041	15.740.883.561
Lãi từ ủy thác đầu tư	20.138.446.897	10.297.023.078
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	20.451.990.986	1.843.715.573
Lãi kinh doanh chứng khoán	1.836.101.316	1.745.017
Lãi chuyển nhượng vốn đầu tư	-	90.817.958.089
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	409.702.508	503.213.302
	227.667.784.436	359.784.165.480

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	10.187.486.860	19.585.795.590
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	102.081.484	5.054.364.626
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(23.126.416.102)	(47.456.473.325)
Chi phí tài chính khác	7.668.382.809	4.678.961.154
	(5.168.464.949)	(18.137.351.955)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	48.695.160.438	46.670.552.449
Chi phí văn phòng	738.849.145	1.286.548.214
Chi khấu hao tài sản cố định	9.435.125.672	7.504.699.212
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	518.337.584	3.729.467.332
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(7.306.315.289)	3.091.467.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.009.393.278	4.025.008.332
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	5.531.260.707	5.265.725.779
Chi phí quản lý khác	3.783.125.748	3.948.523.883
	65.404.937.283	75.521.992.650

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	893.251.421.348	774.711.704.620
Chi phí nhân viên	48.695.160.438	46.670.552.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.435.125.672	7.504.699.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.009.393.278	4.025.008.332
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	(7.306.315.289)	3.091.467.449
Chi phí khác bằng tiền	10.571.573.184	14.230.265.208
	958.656.358.631	850.233.697.270

26. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

26. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP (Tiếp theo)

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND. Phần phí bảo hiểm giữ lại sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.365.092.842 VND được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày và hạch toán như vậy là phù hợp với các quy định của các quyết định và thông tư nêu trên.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

27. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm tàu cá"). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo qui định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong năm 2015, tổng chênh lệch âm từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm cá là 843.745.439 VND được kết chuyển vào hoạt động kinh doanh trong năm.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	274.741.182.954	446.351.702.627
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(54.155.565.118)	(100.314.303.093)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.267.480.465	5.149.262.952
Thu nhập chịu thuế	225.853.098.301	351.186.662.486
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	49.687.681.626	77.261.065.747
Thuế TNDN nộp theo biên bản thanh tra thuế	-	4.232.542.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	19.932.765	43.376.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	213.533.009.642	295.269.181.493
Phải thu khách hàng	987.639.926.179	1.023.189.938.683
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.450.084.023.086	1.194.862.458.171
Đầu tư ngắn hạn	1.962.041.160.180	1.727.926.003.200
Đầu tư dài hạn	866.852.320.555	817.056.930.832
Tổng cộng	5.480.150.439.642	5.058.304.512.379
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	891.674.243.093	725.793.532.139
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.834.243.959.691	1.582.390.623.540
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.864.775.901	2.295.567.947
Tổng cộng	2.728.782.978.685	2.310.479.723.626

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp dịch vụ tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm tái bảo hiểm, sắp xếp tỷ lệ nhượng tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Trong năm, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	816.113.763.292	964.677.103.947	434.852.975.951	687.782.030.089
Euro (EUR)	4.647.250.416	3.988.303.226	937.341.728	2.818.227.135
Bảng Anh (GBP)	6.450.673	31.964.113.592	14.279.909	17.336.051
Đô la Singapore (SGD)	42.367.262	42.750.781	24.978.749	-
Đô la Úc (AUD)	6.548.874	8.463.273	2.329.852	-
Yên Nhật (JPY)	579.946.344	663.711.757	95.909.458	94.002.091

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	19.063.039.367	13.844.753.693
Euro (EUR)	185.495.434	58.503.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	213.533.009.642	-	-	213.533.009.642
Phải thu khách hàng	987.639.926.179	-	-	987.639.926.179
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.450.084.023.086	-	-	1.450.084.023.086
Đầu tư ngắn hạn	1.962.041.160.180	-	-	1.962.041.160.180
Đầu tư dài hạn	-	395.051.872.870	471.800.447.685	866.852.320.555
Tổng cộng	4.613.298.119.087	395.051.872.870	471.800.447.685	5.480.150.439.642
31/12/2015				
Phải trả người bán và phải trả khác	891.674.243.093	-	-	891.674.243.093
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.834.243.959.691	-	-	1.834.243.959.691
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.864.775.901	-	2.864.775.901
Tổng cộng	2.725.918.202.784	2.864.775.901	-	2.728.782.978.685
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.887.379.916.303	392.187.096.969	471.800.447.685	2.751.367.460.957
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.269.181.493	-	-	295.269.181.493
Phải thu khách hàng	1.023.189.938.683	-	-	1.023.189.938.683
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.194.862.458.171	-	-	1.194.862.458.171
Đầu tư ngắn hạn	1.727.926.003.200	-	-	1.727.926.003.200
Đầu tư dài hạn	-	361.729.998.721	455.326.932.111	817.056.930.832
Tổng cộng	4.241.247.581.547	361.729.998.721	455.326.932.111	5.058.304.512.379
31/12/2014				
Phải trả người bán và phải trả khác	725.793.532.139	-	-	725.793.532.139
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.582.390.623.540	-	-	1.582.390.623.540
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.295.567.947	-	2.295.567.947
Tổng cộng	2.308.184.155.679	2.295.567.947	-	2.310.479.723.626
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.933.063.425.868	359.434.430.774	455.326.932.111	2.747.824.788.753

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

31. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,41	17,99
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,59	82,01
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59,80	56,29
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40,20	43,71
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,67	1,78
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,38	1,46
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,57	0,60

Chỉ tiêu	Đơn vị	2015	2014
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	22,24	34,61
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	18,22	28,29
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,31	7,49
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,53	6,12
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,79	14,00

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán:

Đơn vị: VND

Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014
I. Tài sản		I. Tài sản		
1. Các khoản tương đương tiền	112	1. Các khoản tương đương tiền	112	149.660.000.000
2. Đầu tư ngắn hạn	121	2. Chứng khoán kinh doanh	121	27.596.680.275
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(670.677.075)
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.701.000.000.000
4. Phải thu khách hàng	131	5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.068.000.112.806
5. Các khoản phải thu khác	135	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	289.664.017
6. Tài sản ngắn hạn khác	158	7. Tài sản ngắn hạn khác	155	-
7. Đầu tư dài hạn khác	258	8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	469.000.270.000
		9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	395.034.047.549
II. Nguồn vốn		II. Nguồn vốn		
1. Phải trả người bán	312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	735.751.584.171
2. Người mua trả tiền trước	313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	980.218.989
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	3. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.550.849.948
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1.049.868.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	2014		
		Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	412.067.999.363	(151.454.021.250)	260.613.978.113
2. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	413.863.490.006	(151.454.021.250)	262.409.468.756

Các chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Mã số	2014		
		Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	702.479.278.419	3.092.435.375	705.571.713.794
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(669.377.001.202)	(2.009.117.747)	(671.386.118.949)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40.061.972.900)	6.868.273.255	(33.193.699.645)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(93.582.479.534)	7.456.516.864	(86.125.962.670)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.291.999.201	9.914.124.274	12.206.123.475
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.185.609.482)	(11.222.200.866)	(12.407.810.348)
7. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.374.128.516.366)	848.923.888.734	(1.525.204.627.632)
8. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.477.745.703.088	(848.923.888.734)	1.628.821.814.354
9. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	337.861.516.771	(14.100.031.155)	323.761.485.616
10. Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	762.217.314.509	(607.000.000.000)	155.217.314.509
11. Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	902.269.181.493	(607.000.000.000)	295.269.181.493



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016